



rè bìng
热病

noun · fever illness

Example Sentences

Tā dé le rè bìng xū yào xiū xi
他得了热病，需要休息。

He caught a fever and needs rest.

Zài gǔ dài rè bìng cháng cháng shì zhì mìng de
在古代，热病常常是致命的。

In ancient times, fever illnesses were often fatal.

Trace each character, then write the word on your own.

热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热									

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--